

THÔNG BÁO

**Mời tham gia đấu giá quyền sử dụng đất Khu dân cư mới thôn 5,
xã Quảng Thái, huyện Quảng Xương tại MBQH kèm theo
Quyết định số 1723/QĐ-UBND ngày 18/4/2023.**

I. Tên, địa chỉ của tổ chức đấu giá tài sản:

- Tên tổ chức đấu giá tài sản: Công ty đầu giá hợp danh Miền Trung;
- Địa chỉ trụ sở chính: Số 268 đường Nguyễn Trãi, phường Tân Sơn, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa.

II. Người có tài sản: UBND huyện Quảng Xương;

Địa chỉ: Thị trấn Tân Phong, huyện Quảng Xương, tỉnh Thanh Hóa.

III. Tài sản đấu giá:

* Là quyền sử dụng đất, gồm 54 lô đất Khu dân cư mới thôn 5, xã Quảng Thái, huyện Quảng Xương tại MBQH kèm theo quyết định số 1723/QĐ-UBND ngày 18/4/2023.

- Tổng diện tích khu đất đấu giá: 6.751,60m².
- Diện tích từng lô: 102.0 m²/lô đến 213.3 m²/lô.
- Giá khởi điểm từng lô: Từ 730.320.000 đồng/lô đến 1.386.450.000 đồng/lô.
(Có Phụ lục chi tiết kèm theo).

1. Mục đích, hình thức giao đất, thời hạn sử dụng đất:

- Mục đích sử dụng đất: Đất ở.
- Hình thức giao đất: Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất theo hình thức đấu giá quyền sử dụng đất.
- Thời hạn sử dụng đất: Giao lâu dài.

2. Hình thức đấu giá: Đấu giá theo hình thức bỏ phiếu kín gián tiếp, đấu 01 (một) vòng duy nhất.

3. Phương thức đấu giá: Trả giá lên.

4. Đối tượng, điều kiện tham gia đấu giá:

a. Đối tượng tham gia đấu giá:

+ Người được đăng ký tham gia đấu giá là cá nhân theo quy định tại Khoản 1, Điều 119 Luật Đất đai năm 2024 và có đủ điều kiện quy định tại Khoản 4, Điều 125 Luật Đất đai năm 2024.

b. Điều kiện tham gia đấu giá:

+ Theo quy định tại Khoản 2 Điều 55 Nghị định 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 và Điều 38 Luật Đấu giá tài sản năm 2016.

- Có phiếu đăng ký tham gia đấu giá theo mẫu quy định, trong đó có nội dung cam kết khi trúng đấu giá phải sử dụng đất đúng mục đích, đúng quy hoạch, đúng tiến độ, đúng thời hạn nộp tiền theo quy định và phải chịu trách nhiệm về tính xác thực của thành phần hồ sơ tham gia đấu giá.

- Mỗi cá nhân có thể đăng ký tham gia đấu giá nhiều lô đất nhưng phải nộp tiền phí hồ sơ tham gia đấu giá và tiền đặt trước tương ứng với số lô đất tham gia.



5. Cách thức đăng ký tham gia đấu giá:

Khách hàng đăng ký tham gia đấu giá thông qua việc nộp hồ sơ tham gia đấu giá hợp lệ và tiền đặt trước cho Công ty đấu giá hợp danh Miền Trung (hoặc có thể ủy quyền theo quy định của pháp luật).

6. Phí tham gia đấu giá: 100.000 đồng và 200.000 đồng/ 01 hồ sơ

(Hồ sơ đã mua không được đổi, không được trả lại)

7. Tiền đặt trước: từ 146.064.000 đồng đến 277.290.000 đồng/1 bộ hồ sơ.

(Chi tiết theo Phụ lục đính kèm)

- Khách hàng đăng ký mức tiền đặt trước nào thì chỉ được đấu giá ở lô cùng mức tiền đặt trước đó.

8. Thời gian xem tài sản đấu giá:

+ Tại mặt bằng khu đất đấu giá;

+ Từ ngày 14/5/2025 đến ngày 16/5/2025 (trong giờ hành chính).

9. Thời gian tham khảo hồ sơ, bán hồ sơ: (Trong giờ hành chính) Từ 07 giờ 30 phút ngày 7/5/2025 đến 16 giờ 30 phút ngày 21/5/2025 tại UBND xã Quảng Thái và tại Công ty Đấu giá hợp danh Miền Trung.

10. Thời gian tiếp nhận hồ sơ:

- Từ 07 giờ 30 phút ngày 7/5/2025 đến 16 giờ 30 phút ngày 21/5/2025 tại Công ty Đấu giá hợp danh Miền Trung và tại UBND xã Quảng Thái.

Hồ sơ bao gồm:

- Phiếu đăng ký tham gia đấu giá;

- Bản photo Căn cước công dân;

11. Thời gian nộp tiền đặt trước: Từ 07 giờ 30 phút ngày 7/5/2025 đến 16h30 ngày 21/5/2025.

Khách hàng nộp tiền đặt trước vào tài khoản:

+ Tên tài khoản: Công ty đấu giá hợp danh Miền Trung;

+ Số tài khoản: 3525238678999 tại Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam- Chi nhánh Thiệu Hóa.

Nội dung nộp tiền khách hàng phải ghi: *[Họ tên khách hàng đăng ký tham gia đấu giá- CCCD]- Nộp tiền đặt trước tham gia đấu giá QSD đất tại xã Quảng Thái (Ví dụ: Lê Văn A- CCCD số - nộp tiền đặt trước tham gia đấu giá QSD đất tại xã Quảng Thái).*

12. Thời gian, địa điểm, phương thức nộp phiếu trả giá:

- Trong giờ hành chính từ 08 giờ 00 phút ngày 21/5/2025 đến 16 giờ 30 phút ngày 21/5/2025.

- Địa điểm: UBND xã Quảng Thái.

- Phương thức nộp: Phiếu trả giá được gửi qua đường bưu chính hoặc được nộp trực tiếp và được tổ chức đấu giá tài sản bỏ vào thùng phiếu. Thùng phiếu phải được niêm phong ngay khi hết thời hạn nhận phiếu.

- Người tham gia đấu giá trực tiếp ghi đầy đủ các nội dung vào phiếu trả giá rồi bỏ vào phong bì được bọc bằng chất liệu bảo mật, dán kín và ký vào các mép dán của phong bì. Trong thời gian tiếp nhận phiếu trả giá, người tham gia đấu giá bỏ phiếu vào thùng phiếu theo hướng dẫn của Công ty Đấu giá hợp danh Miền Trung.

13. Thời gian, địa điểm tổ chức buổi công bố giá quyền sử dụng đất:

- Thời gian: Vào 08 giờ 00 ngày 24/5/2025.

- Địa điểm: Tại Hội trường UBND xã Quảng Thái, huyện Quảng Xương, tỉnh Thanh Hóa.

Mọi chi tiết khách hàng nghiên cứu trong hồ sơ hoặc liên hệ: Công ty đấu giá hợp danh Miền Trung – địa chỉ: 268 Nguyễn Trãi, phường Tân Sơn, thành phố Thanh Hóa, ĐT: 0912 339 808.

Kính Đề nghị Văn phòng UBND tỉnh Thanh Hóa đăng tải Thông báo này lên Cổng thông tin điện tử Tỉnh.

Thông báo này thay cho giấy mời tham gia đấu giá!

Nơi nhận:

- Báo Thanh Hóa;
- Cổng thông tin điện tử Quốc gia về đấu giá;
- Văn phòng UBND tỉnh Thanh Hóa;
- UBND huyện Quảng Xương (B/c);
- Đài Truyền thanh huyện Quảng Xương;
- UBND xã Quảng Thái;
- Khách hàng tham gia đấu giá;
- Lưu Cty.



PHỤ LỤC GIÁ KHỞI ĐIỂM CÁC LÔ ĐẤT ĐỀ ĐẦU GIÁ QSD ĐẤT KHU DÂN CƯ MỚI THÔN 5, XÃ QUẢNG THẠI, HUYỆN QUẢNG XƯƠNG

STT	Lô số	Diện tích (m2) *	Giá khởi điểm (đồng/m2) *	Tổng giá khởi điểm (đồng/lô)	Phí hồ sơ	Tiền đặt trước đăng ký đấu giá	Ghi chú
1	LK 1: 01	126.4	9,000,000	1,137,600,000	200,000	227,520,000	
2	LK 1: 02	114.0	9,000,000	1,026,000,000	200,000	205,200,000	
3	LK 1: 03	114.0	9,000,000	1,026,000,000	200,000	205,200,000	
4	LK 1: 04	114.0	9,000,000	1,026,000,000	200,000	205,200,000	
5	LK 1: 05	114.0	9,000,000	1,026,000,000	200,000	205,200,000	
6	LK 1: 06	114.0	9,000,000	1,026,000,000	200,000	205,200,000	
7	LK 1: 07	114.0	9,000,000	1,026,000,000	200,000	205,200,000	
8	LK 1: 08	114.0	9,900,000	1,128,600,000	200,000	225,720,000	
9	LK 1: 09	114.0	9,900,000	1,128,600,000	200,000	225,720,000	
10	LK 1: 10	114.0	9,000,000	1,026,000,000	200,000	205,200,000	
11	LK 1: 11	114.0	9,000,000	1,026,000,000	200,000	205,200,000	
12	LK 1: 12	114.0	9,000,000	1,026,000,000	200,000	205,200,000	
13	LK 1: 29	120.0	6,800,000	816,000,000	100,000	163,200,000	
14	LK 1: 30	120.0	6,800,000	816,000,000	100,000	163,200,000	
15	LK 1: 31	120.0	6,800,000	816,000,000	100,000	163,200,000	
16	LK 1: 32	124.4	6,800,000	845,920,000	100,000	169,184,000	
17	LK 2: 01	107.4	6,800,000	730,320,000	100,000	146,064,000	
18	LK 2: 02	120.1	6,800,000	816,680,000	100,000	163,336,000	
19	LK 2: 03	122.2	6,800,000	830,960,000	100,000	166,192,000	
20	LK 2: 04	124.0	6,800,000	843,200,000	100,000	168,640,000	
21	LK 2: 05	124.3	6,800,000	845,240,000	100,000	169,048,000	
22	LK 2: 06	102.0	8,160,000	832,320,000	100,000	166,464,000	
23	LK 2: 15	180.0	6,500,000	1,170,000,000	200,000	234,000,000	
24	LK 2: 16	180.0	6,500,000	1,170,000,000	200,000	234,000,000	
25	LK 2: 17	213.3	6,500,000	1,386,450,000	200,000	277,290,000	
26	LK 2: 18	172.5	6,300,000	1,086,750,000	200,000	217,350,000	
27	LK 2: 19	172.5	6,300,000	1,086,750,000	200,000	217,350,000	

STT	Lô số	Diện tích (m2)	Giá khởi điểm (đồng/m2)	Tổng giá khởi điểm (đồng/lô)	Phí hồ sơ	Tiền đặt trước đăng ký đấu giá	Ghi chú
28	LK 2: 20	170.5	6,300,000	1,074,150,000	200,000	214,830,000	
29	LK 3: 03	114.0	9,000,000	1,026,000,000	200,000	205,200,000	
30	LK 3: 04	114.0	9,000,000	1,026,000,000	200,000	205,200,000	
31	LK 3: 05	114.0	9,000,000	1,026,000,000	200,000	205,200,000	
32	LK 3: 06	114.0	9,000,000	1,026,000,000	200,000	205,200,000	
33	LK 3: 07	114.0	9,900,000	1,128,600,000	200,000	225,720,000	
34	LK 3: 08	114.0	9,900,000	1,128,600,000	200,000	225,720,000	
35	LK 3: 09	114.0	9,000,000	1,026,000,000	200,000	205,200,000	
36	LK 3: 10	114.0	9,000,000	1,026,000,000	200,000	205,200,000	
37	LK 3: 11	114.0	9,000,000	1,026,000,000	200,000	205,200,000	
38	LK 3: 12	114.0	9,000,000	1,026,000,000	200,000	205,200,000	
39	LK 3: 13	114.0	9,000,000	1,026,000,000	200,000	205,200,000	
40	LK 3: 14	133.0	9,000,000	1,197,000,000	200,000	239,400,000	
41	LK 3: 15	135.5	6,800,000	921,400,000	100,000	184,280,000	
42	LK 3: 16	120.0	6,800,000	816,000,000	100,000	163,200,000	
43	LK 3: 17	120.0	6,800,000	816,000,000	100,000	163,200,000	
44	LK 3: 18	120.0	6,800,000	816,000,000	100,000	163,200,000	
45	LK 3: 19	120.0	6,800,000	816,000,000	100,000	163,200,000	
46	LK 3: 20	120.0	6,800,000	816,000,000	100,000	163,200,000	
47	LK 3: 21	120.0	7,480,000	897,600,000	100,000	179,520,000	
48	LK 3: 22	120.0	7,480,000	897,600,000	100,000	179,520,000	
49	LK 3: 23	120.0	6,800,000	816,000,000	100,000	163,200,000	
50	LK 3: 24	120.0	6,800,000	816,000,000	100,000	163,200,000	
51	LK 3: 25	120.0	6,800,000	816,000,000	100,000	163,200,000	
52	LK 3: 26	120.0	6,800,000	816,000,000	100,000	163,200,000	
53	LK 3: 27	120.0	6,800,000	816,000,000	100,000	163,200,000	
54	LK 3: 28	135.5	8,160,000	1,105,680,000	200,000	221,136,000	
TỔNG:		6,751.60		52,466,020,000		10,493,204,000	